

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC Tháng 02 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 02 tháng đầu năm 2011 so với 02 tháng đầu năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 01 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,89	112,31	103,87	102,09	112,24
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,09	117,23	106,21	103,65	116,91
1- Lương thực	131,22	113,95	103,82	101,51	114,75
2- Thực phẩm	127,92	119,17	107,39	104,53	118,55
3- Ăn uống ngoài gia đình	125,17	114,75	105,17	103,31	114,05
II, Nhà ở và thu nhập	118,75	110,00	103,85	102,14	110,07
III, May mặc, mũ nón, giày dép	115,54	108,98	103,21	101,38	108,99
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	127,64	114,33	102,17	100,83	114,85
V, Thiệt hại và Lạm dụng gia đình	109,87	106,49	101,41	100,64	106,65
VI, Thu nhập và dịch vụ y tế	105,42	104,13	100,66	100,30	104,19
VII, Giao thông	116,30	103,59	101,83	101,01	103,81
VIII, Bưu chính viễn thông	90,05	95,31	99,93	99,99	94,72
IX, Giáo dục	128,67	123,45	103,81	100,89	122,97
X, Văn hóa, giải trí và du lịch	109,19	105,53	101,83	101,24	105,52
XI, Hàng hóa và dịch vụ khác	120,34	109,26	102,41	101,36	109,89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	184,64	136,17	99,60	99,65	135,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,78	110,11	100,62	100,94	109,78

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chi phí lắp đặt và vật liệu xây dựng